

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 4507/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 28 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

**Dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 19B, đoạn Km38+200 – Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung);
Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637;
Địa điểm: Huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và thị xã An Nhơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh, tuyến quốc lộ 19B (đoạn Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung) và tuyến đường địa phương kết nối Quốc lộ 1, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 5234/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 1219/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 2680/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 800/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 19B, đoạn từ Km38+200 – Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung); Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637;

Căn cứ Thông báo số 240/TB-KVIII ngày 06/7/2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực III về kết quả kiểm toán tại Sở Giao thông vận tải Bình Định (trong đó có kiểm toán Công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 19B, đoạn từ Km38+200 – Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung); Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 548/TTr-STC ngày 25/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Tên dự án/công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 19B, đoạn từ Km38+200 – Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung); Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637.

- Cấp quyết định chủ trương đầu tư: HĐND tỉnh Bình Định.

- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Bình Định.

- Địa điểm xây dựng: huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Thời gian khởi công - hoàn thành:

+ Được phê duyệt: 2021-2025;

+ Theo Hợp đồng: 27/8/2021 – 31/3/2023;

+ Theo thực tế nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng : 27/8/2021 – 20/4/2023.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

| TT | Nội dung | TMĐT Dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối | Dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối | Giá trị quyết toán |
|------------|---|--|---|-------------------------------|
| | Tổng số: | <u>308.698.595.000</u> | <u>235.586.575.000</u> | <u>277.620.168.000</u> |
| I | Bồi thường, giải phóng mặt bằng | 72.209.160.000 | | 71.516.174.000 |
| | Chi phí bồi thường, GPMB | 72.209.160.000 | | 71.516.174.000 |
| | Chi phục vụ bồi thường, GPMB | | | |
| II | Xây dựng + thiết bị | 193.033.183.000 | 198.750.365.000 | 193.075.418.000 |
| 1 | Xây dựng | 192.127.615.000 | 197.926.447.000 | 193.075.418.000 |
| 2 | Thiết bị | 905.568.000 | 823.918.000 | |
| III | Quản lý dự án | 3.174.535.000 | 2.843.952.000 | 2.843.952.000 |
| IV | Tư vấn đầu tư xây dựng | 8.879.374.000 | 8.610.766.000 | 7.774.953.000 |
| 1 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKCS | 33.279.000 | 33.279.000 | 0 |

| | | | | |
|----|---|---------------|---------------|---------------|
| 2 | Chi phí giám sát khảo sát bước TKCS | 41.045.000 | 41.045.000 | 0 |
| 3 | Chi phí khảo sát bước TKCS | 1.109.313.000 | 1.109.313.000 | 1.057.694.000 |
| 4 | Chi phí lập BCNCKT | 597.074.113 | 597.073.000 | 540.560.000 |
| 5 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC | | 8.603.000 | 0 |
| 6 | Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC | | 11.677.000 | 0 |
| 7 | Chi phí khảo sát bước TKBVTC | 418.000.000 | 286.772.000 | 275.952.000 |
| 8 | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 127.967.285 | 127.967.285 | |
| 9 | Chi phí lập TKBVTC-DT | 2.472.728.557 | 2.088.715.000 | 2.088.715.000 |
| 10 | Chi phí thẩm tra TKBVTC | 188.401.905 | 173.784.371 | 150.046.000 |
| 11 | Chi phí thẩm tra dự toán | 181.117.695 | 167.257.207 | 143.989.000 |
| 12 | Chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị | 3.243.170.970 | 3.282.699.584 | 3.190.322.000 |
| 13 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp | 129.657.934 | 353.933.404 | 200.000.000 |
| 14 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu KS, lập BCNCKT | 13.907.055 | 13.907.055 | 3.394.000 |
| 15 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu KS, lập TKBVTC-DT | 18.095.960 | 18.095.960 | 5.781.000 |
| 16 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng | 20.422.277 | 7.225.400 | 6.562.000 |

| | | | | |
|----------|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| 17 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán | | 2.330.000 | 2.000.000 |
| 18 | Chi phí thuê tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường | 200.000.000 | 200.000.000 | 109.938.000 |
| 19 | Chi phí thí nghiệm đường dây 22kV | 8.552.808 | 20.038.487 | |
| 20 | Chi phí thí nghiệm trạm biến áp | 15.746.843 | 16.369.771 | |
| 21 | Chi phí thí nghiệm đường dây chiếu sáng | 60.893.153 | 50.680.836 | |
| V | Chi phí khác | 4.258.505.000 | 4.240.968.000 | 2.409.671.000 |
| 1 | Phí thẩm định dự án | 13.891.454 | 13.891.454 | 13.891.000 |
| 2 | Phí thẩm định TKBVTC | 54.225.514 | 17.552.145 | 17.552.000 |
| 3 | Phí thẩm định dự toán | 52.876.277 | 16.563.181 | 16.562.000 |
| 4 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 549.484.192 | 228.518.978 | 207.105.000 |
| 5 | Chi phí kiểm toán | 906.648.916 | 761.886.984 | 529.200.000 |
| 6 | Chi phí rà phá bom mìn | 484.000.000 | 484.000.000 | 448.466.000 |
| 7 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán | 2.000.000 | | |
| 8 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm công trình | 2.000.000 | | |
| 9 | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây lắp, thiết bị | 100.000.000 | 192.043.172 | 191.216.000 |
| 10 | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu KS, lập BCNCKT | 2.000.000 | 2.000.000 | |

| | | | | |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 11 | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu KS, lập TKBVTC-DT | 2.890.728 | 2.890.728 | |
| 12 | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu giám sát | 3.243.170 | 4.044.782 | 4.044.000 |
| 13 | Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu kiểm toán | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| 14 | Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu | 43.378.741 | 38.243.851 | |
| 15 | Chi phí thẩm định giá thiết bị | 3.350.602 | 3.048.498 | |
| 16 | Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao ĐZ22kV | 18.228.741 | 10.260.051 | |
| 17 | Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao TBA | 74.010.216 | 62.727.257 | |
| 18 | Chi phí Hotline (Thi công trên đường dây trung thế có điện) | 20.000.000 | | |
| 19 | Chi phí thẩm định lập kế hoạch bảo vệ môi trường | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| 20 | Chi phí cầm cọc GPMB | 992.248.000 | 996.019.000 | 981.635.000 |
| 21 | Chi phí đảm bảo giao thông | 440.000.000 | 988.381.961 | |
| 22 | Chi phí trạm trộn | 250.751.791 | 283.871.750 | |
| 23 | Chi phí kiểm tra nghiệm thu | 221.276.309 | 113.024.248 | |
| VI | Chi phí dự phòng | 27.143.838.000 | 21.140.524.000 | |

2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

| TT | Nội dung | Vốn kế hoạch được giao | Thực hiện | | | |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
| | | | Giá trị quyết toán phê duyệt | Số vốn đã giải ngân | Số vốn còn được giải ngân | Số vốn phải thu hồi |
| Tổng số | | 279.544.786 | 277.620.168 | 277.734.066 | 445.891 | 559.789 |
| Vốn đầu tư công: | | 279.544.786 | 277.620.168 | 277.734.066 | 445.891 | 559.789 |
| Vốn ngân sách nhà nước: | | 279.544.786 | 277.620.168 | 277.734.066 | 445.891 | 559.789 |
| - | Vốn ngân sách địa phương: | 279.544.786 | 277.620.168 | 277.734.066 | 445.891 | 559.789 |
| + | Vốn ngân sách cấp huyện | 22.725.240 | | 22.235.490 | 21.763 | |
| + | Vốn ngân sách tỉnh | 256.819.546 | | 255.498.576 | 424.128 | 559.789 |

3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

| Nội dung | Thuộc chủ đầu tư quản lý | | Giao đơn vị khác quản lý | |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi |
| Tổng số | | | 277.620.168.000 | 277.620.168.000 |
| 1- Tài sản dài hạn (tài sản cố định) | | | 277.620.168.000 | 277.620.168.000 |
| 2- Tài sản ngắn hạn | | | | |

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

- a. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không
- b. Chi phí không tạo nên tài sản: không

5. Vật tư, thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng.

| Nguồn | Số tiền | Ghi chú |
|--------------------------------------|------------------------|---------|
| Tổng số | 277.620.168.000 | |
| Vốn từ Ngân sách nhà nước: Trong đó: | 277.620.168.000 | |

| | | |
|--|-----------------|--|
| 1. Vốn đã bố trí : | 277.174.277.000 | |
| - Vốn ngân sách tỉnh (sau khi trừ giá trị thu hồi theo kết luận KTNN: 559.789.000 đồng) | 254.938.787.000 | |
| - Vốn ngân sách huyện: | 22.235.490.000 | |
| 2. Vốn chưa bố trí: | 445.891.000 | |
| - Vốn ngân sách tỉnh (CP BT, HTGPMB huyện Tây Sơn là 217.023.000 đồng và CP thẩm tra, quyết toán DAHT là 207.105.000 đồng) | 424.128.000 | |
| - Vốn ngân sách thị xã An Nhơn (CP BT, HTGPMB): | 21.763.000 | |

Tổng các khoản công nợ tính đến ngày nộp báo cáo quyết toán (13/11/2024) là:

- Tổng nợ phải trả: 445.891.000 đồng.
- + Chi phí Bồi thường, HT GPMB: 238.786.000 đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh phải trả là 217.023.000 đồng và Ngân sách thị xã An Nhơn phải trả là 21.763.000 đồng);
- + Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 207.105.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị tính: đồng.

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản dài hạn/cố định | Tài sản ngắn hạn |
|--|-------------------------|------------------|
| UBND huyện Tây Sơn (Toàn bộ khối lượng xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến QL.19B và ĐT.637 qua địa bàn huyện Tây Sơn) | 26.613.475.000 | |
| UBND huyện Vĩnh Thạnh (Toàn bộ khối lượng hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến đường ĐT.637 thuộc địa bàn huyện Vĩnh Thạnh) | 9.756.068.000 | |
| UBND thị xã An Nhơn (Toàn bộ khối lượng chiếu sáng trên tuyến QL.19B qua địa bàn thị xã An Nhơn) | 7.022.477.000 | |
| Sở Giao thông vận tải (Toàn bộ khối lượng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL.19B, đoạn từ Km38+200 – Km58+100 (Sân bay Phù Cát – Bảo tàng Quang Trung) | 234.288.148.000 | |

Điều 4. Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng